CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN SÔNG HẬU 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 145 /QĐ-NMĐSH1

Cần Thơ, ngày 06 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Yêu cầu báo giá gói thầu SH2026-123 "Cung cấp nước uống phục vụ hoạt động thường xuyên của NMĐ Sông Hậu 1"

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN SÔNG HẬU 1

Căn cứ Quyết định số 2647/QĐ-DKVN ngày 21/4/2023 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc thành lập Chi nhánh Phát điện Dầu khí;

Căn cứ Quyết định số 3403/QĐ-DKVN ngày 23/5/2023 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt và ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Chi nhánh Phát điện Dầu khí;

Căn cứ Quyết định số 60/QĐ-CNPĐ ngày 30/6/2023 của Chi nhánh Phát điện Dầu khí về việc thành lập và ban hành quy định chức năng nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức các phòng thuộc Chi nhánh Phát điện Dầu khí và các phòng, phân xưởng thuộc Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 và Thái Bình 2;

Căn cứ Quyết định số 178/QĐ-CNPĐ ngày 22/01/2026 của Chi nhánh Phát điện Dầu khí về việc giao nhiệm vụ cho ông Nguyễn Văn Chính;

Căn cứ Quyết định số 77/QĐ-CNPĐ ngày 01/7/2023 của Chi nhánh Phát điện Dầu khí về việc phê duyệt và ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của các Nhà máy điện trực thuộc Chi nhánh Phát điện Dầu khí;

Căn cứ Quyết định số 900/QĐ-CNPĐ ngày 30/5/2024 của Chi nhánh Phát điện Dầu khí về việc ban hành "Quy định mua sắm hàng hóa và dịch vụ của Chi nhánh Phát điện Dầu khí"; Quyết định số 100/QĐ-CNPĐ ngày 20/01/2025 của Chi nhánh Phát điện Dầu khí về việc phê duyệt sửa đổi, bổ sung một số điều và ban hành biểu mẫu Yêu cầu báo giá của Quy định mua sắm;

- Quyết định số 41/QĐ-CNPĐ ngày 09/01/2026 của Chi nhánh Phát điện Dầu khí về việc giao kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 của Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1;

- Quyết định số 60/QĐ-CNPĐ ngày 12/01/2026 của Chi nhánh Phát điện Dầu khí về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể mua sắm hàng hóa dịch vụ năm 2026 của Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1;

- Quyết định số 91/QĐ-NMĐSH1 ngày 28/01/2026 của Giám đốc Nhà máy

Nhiệt điện Sông Hậu 1 về việc phê duyệt đơn hàng SH2026-123 "Cung cấp nước uống phục vụ hoạt động thường xuyên của NMĐ Sông Hậu 1";

- Quyết định số 125/QĐ-NMĐSH1 ngày 31/01/2026 của Giám đốc Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 về việc phê duyệt Kế hoạch mua sắm gói thầu SH2026-123 "Cung cấp nước uống phục vụ hoạt động thường xuyên của NMĐ Sông Hậu 1";

- Xét đề nghị của Tổ chuyên gia đấu thầu tại Tờ trình số 03/TTr-TCG.44 ngày 04/02/2026 về việc phê duyệt Yêu cầu báo giá gói thầu SH2026-123 "Cung cấp nước uống phục vụ hoạt động thường xuyên của NMĐ Sông Hậu 1" và Tổ thẩm định tại báo cáo thẩm định số 03/BCTĐ-TTĐ ngày 05/02/2026.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Yêu cầu báo giá gói thầu SH2026-123 "Cung cấp nước uống phục vụ hoạt động thường xuyên của NMĐ Sông Hậu 1" như *đính kèm*.

Điều 2 Tổ chuyên gia gói thầu chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo Kế hoạch mua sắm được duyệt tại Quyết định số 125/QĐ-NMĐSH1 ngày 31/01/2026 và Yêu cầu báo giá được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này đảm bảo tuân thủ QĐMS.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Ông/Bà: Trưởng phòng TCHC, Phó trưởng phòng phụ trách Phòng KHTC, Phó trưởng phòng phụ trách Phòng TM; Tổ chuyên gia đấu thầu; Tổ thẩm định đấu thầu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./ .

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CNPĐ Dầu khí (để b/c);
- PGĐ NMĐSH1: L. K. Duy (để c/đ t/h);
- TTĐ;
- Lưu: VT, TCG (P.T.H)

Đính kèm:
- *YCBG lưu TCG.*

GIÁM ĐỐC
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN SÔNG HẬU 1

M.S.C.N: 0100681592-036 CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ - TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Văn Chính

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Số hiệu gói thầu:	**SH2026-123**
Tên gói thầu *(theo nội dung TBMT)*:	**Cung cấp nước uống phục vụ hoạt động thường xuyên của NMĐ Sông Hậu 1**
Nhà máy *(theo nội dung TBMT)*:	**Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1**
Phát hành ngày *(theo nội dung TBMT)*:	**..06./..02./2026**
Ban hành kèm theo Quyết định *(theo nội dung TBMT)*:	**145./QĐ-NMĐSH1**

(Nguồn vốn sử dụng cho gói thầu là nguồn vốn sản xuất kinh doanh và việc tổ chức lựa chọn nhà thầu gói thầu này được thực hiện theo Quy định mua sắm hàng hóa, dịch vụ của Chi nhánh Phát điện Dầu khí – Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam được phê duyệt và ban hành kèm theo Quyết định số 900/QĐ-CNPĐ ngày 30/5/2024 và các quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có) của Giám đốc Chi nhánh Phát điện Dầu khí (viết tắt là QĐMS) và được đăng tải tại địa chỉ https://muasam.pvpgb.vn)

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Chương I. Yêu cầu nộp Bản báo giá

Chương II. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương IV. Dự thảo hợp đồng

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

TBMT	Thông báo mời thầu
VND	đồng Việt Nam
QĐMS	Quy định mua sắm hàng hóa và dịch vụ của Chi nhánh Phát điện Dầu khí – Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam được phê duyệt và ban hành tại Quyết định số 900/QĐ-CNPĐ ngày 30/05/2024 của Giám đốc Chi nhánh Phát điện Dầu khí và các quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có) và được đăng tải tại địa chỉ https://muasam.pvpgb.vn
PVN	Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam
YCBG	Yêu cầu báo giá
BBG/BG	Bản báo giá/Báo giá

MÔ TẢ TÓM TẮT

Chương I. Yêu cầu nộp Bản báo giá

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị Bản báo giá. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ phi tư vấn áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh theo quy trình rút gọn.

Chương II. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Bên mời thầu và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của Yêu cầu báo giá và Bản báo giá.

Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Bên mời thầu chuẩn bị và đính kèm.

Chương IV. Dự thảo hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng.

Chương I. YÊU CẦU NỘP BẢN BÁO GIÁ

Mục 1. Tư cách hợp lệ của nhà thầu

1. Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Đối với nhà thầu trong nước: có đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với nhà thầu nước ngoài: có đăng ký, hoạt động theo pháp luật nước ngoài;

b) Hạch toán tài chính độc lập, trừ các trường hợp là đơn vị trực thuộc PVN hoặc công ty con của PVN hoặc doanh nghiệp thành viên của PVN hoặc công ty con của doanh nghiệp cấp II theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;

d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của Giám đốc Chi nhánh, Hội đồng thành viên/Tổng giám đốc PVN.

2. Nhà thầu là hộ kinh doanh có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;

b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm d khoản 1 trên.

3. Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật mà cá nhân đó là công dân;

b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp trong trường hợp pháp luật có quy định;

c) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Nhà thầu có tư cách hợp lệ theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 Mục 1 CDNT được tham dự thầu với tư cách độc lập hoặc liên danh.

Mục 2. Đơn dự thầu, giá dự thầu và biểu giá

1. Nhà thầu ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc theo yêu cầu của Yêu cầu báo giá vào các Mẫu trong Chương II.

Trường hợp giá theo hạng mục mà nhà thầu ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục này vào các hạng mục khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá với giá đã chào.

2. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định (ngoại trừ thuế GTGT như quy định dưới đây). Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì Bản báo giá của nhà thầu sẽ bị loại.

Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giá trị giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu.

Hiện nay chính sách của Nhà nước ưu đãi về thuế GTGT với một số thiết bị, dịch vụ chỉ có hiệu lực đến hết tháng 12/2026. Ngoài ra, tại thời điểm giao hàng, Nhà nước có thể tiếp tục có những thay đổi chính sách về thuế GTGT. Vì vậy, để thuận tiện và thống nhất trong quá trình đánh giá, so sánh giá chào thầu của các nhà thầu tham dự thầu, Bên mời thầu đề nghị các nhà thầu tham dự phải áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa, dịch vụ của gói thầu.

Mục 3. Thành phần Bản báo giá

Bản báo giá do nhà thầu chuẩn bị phải bao gồm các nội dung sau:

1. Đơn dự thầu;

2. Biểu dự thầu theo Mẫu trong Chương II (tùy theo loại gói thầu);

3. Đề xuất kỹ thuật căn cứ quy định tại Chương III;

4. Các hồ sơ/tài liệu khác để chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo yêu cầu tại Mục 1, Chương I.

Mục 4. Thời hạn có hiệu lực Bản báo giá

BBG có hiệu lực không ngắn hơn 90 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của BBG, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của BBG. Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của BBG thì BBG của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn BBG không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của BBG.

Mục 5. Quy cách Bản báo giá và chữ ký trong Bản báo giá

5.1 Nhà thầu phải chuẩn bị Báo giá bao gồm: 1 bản gốc Báo giá theo quy định tại Mục 3 và 02 bản chụp Báo giá. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ

"BẢN GỐC BÁO GIÁ", "BẢN CHỤP BÁO GIÁ".

5.2 Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì Báo giá của nhà thầu bị loại.

5.3 Bản gốc của Báo giá phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ Báo giá, Bảng giá và các biểu mẫu khác tại **Chương II** phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT.

5.4. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.

Mục 6. Niêm phong và ghi bên ngoài Bản báo giá

6.1. Túi đựng Báo giá bao gồm bản gốc và các bản chụp Báo giá, bên ngoài phải ghi rõ "BÁO GIÁ".

Các túi đựng Báo giá phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu.

6.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải:

a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu;

b) Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo địa chỉ quy định tại **Mục 7**;

c) Ghi tên gói thầu "**Cung cấp nước uống phục vụ hoạt động thường xuyên của NMĐ Sông Hậu 1"**;

d) Ghi dòng chữ cảnh báo "không được mở trước thời điểm mở thầu".

6.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của YCBG này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong Báo giá trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng Báo giá theo hướng dẫn quy định tại Mục 5. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của Báo giá nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.

Mục 7. Thời điểm đóng thầu

Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi Báo giá đến địa chỉ của Bên mời thầu nhưng phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định

như sau:

Địa chỉ của Bên mời thầu:

Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1

Địa chỉ: Ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, TP. Cần Thơ.

Thời điểm đóng thầu là: 09 giờ 00 phút, ngày 27 tháng 02 năm 2026.

Bên mời thầu tiếp nhận Báo giá của tất cả các nhà thầu nộp Báo giá trước thời điểm đóng thầu.

Mục 8. Báo giá nộp muộn

Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ Báo giá nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ Báo giá nào mà Bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là Báo giá nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.

Mục 9. Mở thầu

9.1. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại Mục 8, Bên mời thầu phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin như quy định tại 9.2 Mục này của tất cả Báo giá đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở thầu phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm như dưới đây trước sự chứng kiến của đại diện của các nhà thầu tham dự lễ mở thầu. Việc mở thầu không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu.

Việc mở thầu sẽ được tiến hành công khai vào lúc: 11 giờ 00 phút, ngày 27 tháng 02 năm 2026, tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau:

Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1

Ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, TP. Cần Thơ.

9.2. Việc mở thầu được thực hiện đối với từng Báo giá theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây:

a) Kiểm tra niêm phong;

b) Mở bản gốc Báo giá và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, số lượng bản gốc, bản chụp, giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu, giá dự thầu ghi trong bảng chào giá hàng hóa, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của Báo giá, thời gian thực hiện gói thầu và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết. Chỉ những thông tin về giảm giá được đọc trong lễ mở thầu mới được tiếp tục xem xét và đánh giá;

c) Đại diện của Bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, bảng chào giá hàng hóa, giấy uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà

bảng chào giá hàng hóa, giấy uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có), thư giảm giá (nếu có). Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ Báo giá nào khi mở thầu, trừ các Báo giá nộp muộn theo quy định tại Mục 8.

9.3. Bên mời thầu phải lập biên bản mở thầu trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 9.2. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở thầu. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở thầu sẽ được gửi cho tất cả các nhà thầu tham dự thầu.

Mục 10. Điều kiện xét duyệt trúng thầu

Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Đáp ứng yêu cầu về tư cách hợp lệ;

2. Có đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Chương III;

3. Có giá trị sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;

4. Có giá dự thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất. Việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 38 của QĐMS.

5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt.

Mục 11. Công khai kết quả lựa chọn nhà thầu

Bên mời thầu gửi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu đến các Nhà thầu tham gia nộp BBG kèm theo báo cáo đánh giá các báo giá trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

Mục 12. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

Không áp dụng.

Mục 13. Hành vi bị cấm

1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.

2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động lựa chọn nhà thầu dưới mọi hình thức.

3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:

a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị BBG hoặc rút BBG để một bên trúng thầu;

b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;

c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của YCBG nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được bên mời thầu yêu cầu làm rõ BBG hoặc khi được yêu cầu đối

chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.

4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:

a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong lựa chọn nhà thầu;

b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong BBG nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.

5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:

a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Cản trở người có thẩm quyền, bên mời thầu, tổ chuyên gia, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu;

d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động lựa chọn nhà thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng

6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm bên mời thầu, tổ chuyên gia hoặc thực hiện nhiệm vụ của bên mời thầu, tổ chuyên gia không đúng quy định của QĐMS;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định YCBG đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá BBG đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc bên mời thầu, tổ chuyên gia trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình (có cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột của mình, của vợ/chồng mình) đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định YCBG; đánh giá BBG; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu do Chi nhánh tổ chức lựa chọn nhà thầu là nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng

kể từ ngày không còn làm việc tại Chi nhánh;

g) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát;

h) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của QĐMS;

i) Chia nhỏ dự toán mua sắm thành các gói thầu nhằm mục đích chỉ định thầu; chia dự toán mua sắm nhằm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu.

7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 6, điểm c khoản 8 Điều 87, khoản 10 Điều 88, khoản 4 Điều 89, khoản 2 Điều 90 của QĐMS và điểm b khoản 4 Điều 93 của Luật Đấu thầu 2023, bao gồm:

a) Nội dung YCBG trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung BBG; nội dung yêu cầu làm rõ BBG của bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá BBG; báo cáo của TCG, báo cáo thẩm định; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng BBG trước khi được công khai theo quy định;

c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;

d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:

a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đã nêu trong hợp đồng;

b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong BBG mà không được người có thẩm quyền chấp thuận;

c) Người có thẩm quyền chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;

d) Người có thẩm quyền chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.

Mục 15. Hủy thầu

1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:

a) Tất cả BBG không đáp ứng được các yêu cầu của YCBG;

b) Khi không còn nhu cầu sử dụng dịch vụ hoặc khi thay đổi tính chất, phạm vi sử dụng đối với gói thầu dịch vụ; hoặc khi thay đổi đặc tính/thông số kỹ thuật của hàng hóa do đặc tính/thông số kỹ thuật trong YCBG không đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật;

c) Nội dung YCBG không tuân thủ quy định của QĐMS dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;

d) Tất cả các nhà thầu tham dự thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 107 của QĐMS;

đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 107 của QĐMS dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm QĐMS dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Mục này phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của QĐMS.

Mục 16. Giải quyết kiến nghị

Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Người có thẩm quyền, Chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89, 90 và 91 của Luật Đấu thầu 2023.

Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị bằng văn bản theo địa chỉ: Số 18 phố Láng Hạ, Phường Giảng Võ, TP. Hà Nội, Điện thoại: 024 38252526.

Chương II. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Bên mời thầu	Nhà thầu
1	Mẫu số 01. Phạm vi cung cấp và thời gian giao hàng	Đính kèm bản báo giá	X	
2	Mẫu số 02. Bảng tiến độ thực hiện			X
3	Mẫu số 03. Bảng chào giá hàng hóa			X
4	Đơn dự thầu			X

Mẫu số 01

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ THỜI GIAN GIAO HÀNG

Yêu cầu về thời gian giao hàng	*365 ngày*

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Yêu cầu xuất xứ hàng hóa(*)	Khối lượng	Đơn vị tính	Địa điểm dự án
1	Nước uống đóng bình	Theo quy định tại chương III	Theo quy định tại chương III	Theo quy định tại chương III	Theo quy định tại chương III	Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, TP. Cần Thơ
2	Nước uống đóng chai	Theo quy định tại chương III	Theo quy định tại chương III	Theo quy định tại chương III	Theo quy định tại chương III	Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, TP. Cần Thơ

(*) *Trường hợp Chủ đầu tư/Bên mời thầu yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của YCBG hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp Chủ đầu tư/Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.*

Mẫu số 02

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng phù hợp với yêu cầu của Bên mời thầu

STT	Thời gian giao hàng theo yêu cầu của bên mời thầu	Thời gian giao hàng do nhà thầu đề xuất
	Trích xuất từ Mẫu số 01	

Mẫu số 03

BẢNG CHÀO GIÁ HÀNG HÓA

STT	**Danh mục hàng hóa**	**Đơn vị tính**	**Khối lượng**	**Xuất xứ** *[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]*	**Mã HS**	**Đơn giá dự thầu** *(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chưa bao gồm thuế GTGT)*	**Thành tiền** *(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chưa bao gồm thuế GTGT)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(4)x(7)*
	Hàng hoá thứ 1						*M1*
	....						
	Hàng hoá thứ n						*Mn*
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chưa bao gồm thuế GTGT 10%							**(M) = M1 +….+ Mn**
Thuế GTGT 10%							**(M') = (M) x 10%**
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) và thuế GTGT 10%							**(M) + (M')**

Ghi chú:

(1) (2) (3) (4) (5) (7): Nhà thầu điền

(6): Trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống;

(8) : Nhà thầu tự tính.

Lưu ý:

- Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì YCBG của nhà thầu không được xem xét, đánh giá (nhà

thầu không được tham chiếu tới các nội dung khác trong YCBG mà phải đề xuất cụ thể tại Mẫu này).

- Hiện nay chính sách của Nhà nước ưu đãi về thuế GTGT với một số thiết bị, dịch vụ chỉ có hiệu lực đến hết tháng 12/2026. Ngoài ra, tại thời điểm giao hàng, Nhà nước có thể tiếp tục có những thay đổi chính sách về thuế GTGT. Vì vậy, để thuận tiện và thống nhất trong quá trình đánh giá, so sánh giá chào thầu của các nhà thầu tham dự thầu, Bên mời thầu đề nghị các nhà thầu tham dự phải áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa, dịch vụ của gói thầu.

ĐƠN DỰ THẦU [1]

Ngày:___*[Nhà thầu tự điền]*

Tên gói thầu:___*[Nhà thầu tự điền]*

Kính gửi:___*[Nhà thầu tự điền]*

Sau khi nghiên cứu Yêu cầu báo giá, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ *[Nhà thầu tự điền]* cam kết thực hiện gói thầu ____ *[Nhà thầu tự điền]* theo TBMT:___ *[Nhà thầu tự điền]* theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ *[Nhà thầu tự điền]*[2] cùng với bảng chào giá kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là____ *[Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có].*

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: _____ *[Nhà thầu tự điền]* (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Thời gian thực hiện hợp đồng là: _____ *[Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]*[3]

Hiệu lực của Bản báo giá:____ *[Nhà thầu tự điền]*[4]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản.

2. Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

3. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của Giám đốc Chi nhánh, Hội đồng thành viên/Tổng giám đốc PVN.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của QĐMS khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong Bản báo giá là trung thực.

6. Trường hợp trúng thầu, Bản báo giá tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

(ký tên và đóng dấu (nếu có)) [5]

Ghi chú:

(1) *Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của Bản báo giá, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.*

(2) *Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong Bảng chào giá hàng hóa và Bảng chào giá các dịch vụ liên quan, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.*

(3) *Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất kỹ thuật nêu trong Bản báo giá*

(4) *Thời gian có hiệu lực của Bản báo giá được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến hết ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong Yêu cầu báo giá. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày đóng thầu được tính là 01 ngày.*

Thời gian có hiệu lực của báo giá không ngắn hơn 90 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của BBG, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của BBG. Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của BBG thì BBG của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn BBG không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của BBG..

(5) *Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền và đóng dấu (nếu có) của nhà thầu khi nhà thầu nộp Bản báo giá.*

Chương III. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

A. Tiêu chuẩn đánh giá Bản báo giá

Mục A.1. Đánh giá tính hợp lệ của Bản báo giá

- Bản báo giá của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung theo quy định tại Mục 1 và Mục 4 Chương I.

- Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của Nhà thầu ký tên, đóng dấu theo mẫu của YCBG.

- Nhà thầu có Bản báo giá hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục A.2. Đánh giá về kỹ thuật

Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt:

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	**Không đạt**
1	**Yêu cầu chung**		
1.1	Tiến độ và địa điểm giao hàng	Đáp ứng yêu cầu về thời gian và địa điểm giao hàng tại Điểm 2.3 Khoản 2 Mục 1, Chương III [Yêu cầu về kỹ thuật] YCBG	Không đáp ứng yêu cầu về thời gian và địa điểm giao hàng tại Điểm 2.3 Khoản 2 Mục 1, Chương III [Yêu cầu về kỹ thuật] YCBG
2	**Yêu cầu kỹ thuật**		
2.1	Tính hợp lệ của hàng hóa *(Để chứng minh Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu như quy định tại Ghi chú của Điểm 2.1 và 2.2 Khoản 2 Mục 1 Chương III của YCBG)*	Nhà thầu đề xuất đặc tính, thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu tại Điểm 2.1 Khoản 2 Mục 1 Chương III của YCBG	Nhà thầu đề xuất đặc tính, thông số kỹ thuật không đáp ứng theo yêu cầu tại Điểm 2.1 Khoản 2 Mục 1 Chương III của YCBG
2.2	Cam kết của Nhà thầu	Nhà thầu có cam kết hàng hóa đề xuất đáp ứng yêu cầu tại điểm 2.5 Khoản 2 Mục 1 và Mục 3 Chương III của YCBG	Nhà thầu không cam kết hoặc cam kết không đủ các yêu cầu tại điểm 2.5 Khoản 2 Mục 1 và Mục 3 Chương III của YCBG

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
			(kể cả sau khi làm rõ (nếu có)).
2.3	Yêu cầu về mác mã, hãng sản xuất hàng hóa, xuất xứ	Hàng hóa được cung cấp cho gói thầu phải nêu rõ ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ), hãng sản xuất theo Mẫu số 03.	Nhà thầu không nêu rõ ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ), hãng sản xuất.

BBG được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Mục A.3 Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ giá trị giảm giá (nếu có). Việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định tại Khoản 7 Điều 38 của QĐMS;

Bước 2. Xếp hạng nhà thầu: YCBG có giá dự thầu sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

B. Yêu cầu kỹ thuật

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1. Giới thiệu chung về nhà máy, gói thầu

1.1. Giới thiệu về Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1

Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 có công xuất 2x600MW do Chi nhánh Phát điện Dầu khí là đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng quốc gia Việt Nam thực hiện quản lý vận hành sản xuất.

Vị trí Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 nằm tại Ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, TP. Cần Thơ. Mục tiêu của Nhà máy cung cấp điện cho Hệ thống điện quốc gia, góp phần đảm bảo an toàn cấp điện cho hệ thống, góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội, quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa của TP. Cần Thơ và khu vực lân cận. Nhà máy gồm 2 tổ máy, mỗi tổ máy 600MW, đấu nối vào hệ thống điện quốc gia qua sân phân phối 500kV.

1.2. Giới thiệu về gói thầu

- Tên gói thầu: **"Cung cấp nước uống phục vụ hoạt động thường xuyên**

của NMĐ Sông Hậu 1".

- Nguồn vốn: Từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh năm 2026 của NMNĐ Sông Hậu 1.

- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý I/2026.

- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 365 ngày.

2. Danh mục hàng hóa, yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Danh mục hàng hóa, yêu cầu về kỹ thuật chi tiết như bảng sau

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính
1	Nước uống đóng bình	- Thành phần: chỉ tiêu chất lượng chính (mg/l) H/l Nitrit ≤ 3mg/l H/l Nitrat ≤ 50mg/l H/l Mangan ≤ 0,4 mg/1 H/l Đồng ≤2mg/l - Bình úp có vòi sử dụng cho máy nước uống nóng lạnh và sử dụng nước trực tiếp. - Nguồn nước được xử lý qua hệ thống thẩm thấu ngược RO, khử trùng bằng Ozone và tia cực tím. - Có Giấy chứng nhận: ISO 9001:2015 về lĩnh vực sản xuất nước uống đóng chai của đơn vị sản xuất nước uống. - Hệ thống chứng nhận công trình xanh EDGE của đơn vị sản xuất nước uống. - Đạt các chỉ tiêu về thống số lý, hóa cho phép an toàn vệ sinh thực phẩm theo Quy chuẩn Việt Nam	Việt Nam	6.300	Bình

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính
		số QCVN 6-1:2010/BYT do Bộ Y Tế ban hành (Quy chuẩn quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai). - Tần suất kiểm nghiệm nước thường xuyên: 06 tháng/ lần. - Thể tích thực: 19 lít. - Hạn sử dụng: tối thiểu 12 tháng kể từ ngày nhận bàn giao và nghiệm thu hàng hóa.			
2	Nước uống đóng chai	- Thành phần: chỉ tiêu chất lượng chính (mg/l) H/l Nitrit ≤ 3mg/l H/l Nitrat ≤ 50mg/l H/l Mangan ≤ 0,4 mg/1 H/l Đồng ≤2mg/l - Nguồn nước được xử lý qua hệ thống thẩm thấu ngược RO, khử trùng bằng Ozone và tia cực tím. - Có Giấy chứng nhận: ISO 9001:2015 về lĩnh vực sản xuất nước uống đóng chai của đơn vị sản xuất nước uống. - Hệ thống chứng nhận công trình xanh EDGE của đơn vị sản xuất nước uống. - Đạt các chỉ tiêu về thông số lý, hóa cho phép an toàn vệ sinh thực phẩm theo Quy chuẩn Việt Nam số QCVN 6-1:2010/BYT do Bộ Y Tế ban hành (Quy	Việt Nam	4.200	Thùng

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính
		chuẩn quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai). - Tần suất kiểm nghiệm nước thường xuyên: 06 tháng/ lần. - Thể tích thực: 350 ml/chai. - Thùng 24 chai. - Hạn sử dụng: tối thiểu 12 tháng kể từ ngày nhận bàn giao và nghiệm thu hàng hóa.			

Ghi chú:

- Nhà thầu có thể chào hàng hóa đúng loại tham khảo hoặc chào hàng hóa có chất lượng (thông số kỹ thuật) tương đương hoặc tốt hơn nhưng phải đảm bảo đạt các chỉ tiêu về thông số lý, hóa cho phép an toàn vệ sinh thực phẩm theo Quy chuẩn Việt Nam số QCVN 6-1:2010/BYT do Bộ Y Tế ban hành (Quy chuẩn quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai). Trong trường hợp Nhà thầu chào hàng hóa tương đương hoặc tốt hơn thì Nhà thầu phải lập bảng so sánh thông số kỹ thuật và cung cấp tài liệu như quy định tại điểm 2.2 Khoản 2 Mục I chương này.

- Tất cả các hàng hóa do nhà thầu cung cấp cho gói thầu phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.

- Yêu cầu về ký mã hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ hàng hóa: Hàng hóa được cung cấp cho gói thầu phải nêu rõ ký mã hiệu, tên hãng sản xuất, **nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa chào thầu (quốc gia, vùng lãnh thổ)** theo Mẫu số 03, chương II YCBG.

2.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hoá

- Để đảm bảo tính chính xác của hàng hóa chào theo BBG, Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ giấy kiểm định chất lượng sản phẩm (của đơn vị có chức năng) đáp ứng Quy chuẩn Việt Nam số QCVN 6-1:2010/BYT do Bộ Y Tế ban hành tại thời điểm gần nhất để chứng minh đáp ứng yêu cầu tại Điểm 2.1 Khoản 2 Mục 1 Chương này (bao gồm cả sau khi yêu cầu làm rõ/bổ sung). Tài liệu chứng minh được thể hiện bằng ngôn ngữ tiếng Việt hoặc tiếng Anh. Nếu sử dụng ngôn ngữ khác thì các tài liệu nêu trên phải được dịch ra tiếng Việt và được công chứng

dịch thuật.

- Trường hợp nhà thầu không cung cấp tài liệu chứng minh thông số kỹ thuật của hàng hóa (bao gồm cả sau khi yêu cầu làm rõ/bổ sung) thì bên mời thầu sẽ đánh giá thông số kỹ thuật của hàng hóa do nhà thầu đề xuất không đáp ứng yêu cầu của YCBG.

2.3. Địa điểm và tiến độ hàng hoá

- Địa điểm giao hàng: tại Khu nhà hành chính, các cương vị của Phân xưởng Vận hành/Phân xưởng Nhiên liệu/Phân xưởng Bảo dưỡng sửa chữa - Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, TP Cần Thơ.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: trong vòng 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Thời gian giao hàng: Nhà thầu sẽ giao hàng cho Nhà máy trong thời gian nhanh nhất và không quá 48 giờ kể từ khi nhận được đơn đặt hàng bằng điện thoại, email, … trừ trường hợp bất khả kháng (các sự cố từ nhà sản xuất, thiên tai, chiến tranh,…) và Nhà thầu sẽ có văn bản thông báo cho Nhà máy về các trường hợp bất khả kháng nói trên.

2.4. Đóng gói, vận chuyển

- Nhà thầu chịu mọi chi phí liên quan đến việc đóng gói hàng hoá theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất và bàn giao hàng hóa tại kho của Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1.

- Nhà thầu chịu mọi trách nhiệm trong quá trình vận chuyển Hàng hóa đến địa điểm giao hàng. Hàng hóa giao đến phải còn nguyên vẹn, tem mác rõ ràng, không móp méo. Mọi hư hại, thất thoát và sự cố trong quá trình vận chuyển nhà thầu phải chịu trách nhiệm và chịu mọi chi phí khắc phục, sửa chữa, thay thế và các chi phí khác liên quan theo quy định pháp luật.

- Nhà thầu phải có đầy đủ phương tiện, quy trình, biện pháp an toàn cho người, thiết bị và tự chịu mọi trách nhiệm liên quan trong quá trình vận chuyển, bảo quản và giao nhận hàng hóa. Trường hợp do lỗi của nhà thầu làm thiệt hại tới sản xuất của Bên mời thầu thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi hoàn thiệt hại hoặc chịu trách nhiệm trước cơ quan chức năng, tùy theo mức độ thiệt hại gây nên (nếu có).

2.5. Cam kết của nhà thầu

- Nhà thầu phải cam kết hàng hóa đề xuất phải đảm bảo mới 100% chưa qua sử dụng.

- Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ giấy kiểm định chất lượng sản phẩm (của đơn vị có chức năng) đáp ứng Quy chuẩn Việt Nam số QCVN 6-1:2010/BYT do Bộ Y Tế ban hành tại thời điểm gần nhất.

- Nhà thầu cam kết cung cấp tài liệu hướng dẫn sử dụng và bảo quản của nhà sản xuất khi giao hàng (nếu có). Tài liệu cung cấp được thể hiện bằng ngôn ngữ tiếng Việt hoặc tiếng Anh.

Mục 2. Bản vẽ: Không áp dụng

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Bên A có quyền kiểm tra, thử nghiệm Hàng hóa được cung cấp, nếu kết quả không đạt thì Bên B phải đổi lại Hàng hóa và chịu các chi phí liên quan. Việc kiểm tra được tiến hành tại kho Bên A vào thời điểm giao hàng.

Bất kỳ Hàng hoá nào qua kiểm tra và thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo Hợp đồng thì Bên A có có quyền từ chối và Bên B phải có trách nhiệm thay thế bằng Hàng hoá khác đáp ứng đúng các yêu cầu đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Bên B không có khả năng thay thế các Hàng hoá không phù hợp, Bên A có quyền tổ chức việc thay thế nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Bên B chịu. Việc thực hiện kiểm tra, thử nghiệm Hàng hoá của Bên A không dẫn đến miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo Hợp đồng của Bên B.

Trong trường hợp Bên A có nghi ngờ về chất lượng hàng hóa, hai bên tiến hành thử nghiệm tại một phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn do Bên A chỉ định. Nếu kết quả kiểm tra thử nghiệm đạt yêu cầu kỹ thuật thì Bên mời thầu chịu mọi chi phí thử nghiệm, ngược lại nếu kết quả kiểm tra thử nghiệm không đạt yêu cầu kỹ thuật thì Bên B chịu chi phí thử nghiệm và các chi phí phát sinh khác khi đó Bên A từ chối không nhận hàng hoá.

Chương IV. DỰ THẢO HỢP ĐỒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

Số: /HĐ/2026/PVPGB.NMĐSH1-…/HH

Cung cấp nước uống phục vụ hoạt động thường xuyên của NMĐ Sông Hậu 1

Giữa

CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ – TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM

Và

...

Cần Thơ, tháng ...../2026

PHẦN I – CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Căn cứ Luật dân sự số .....

Căn cứ Luật thương mại số ……

Căn cứ Quyết định số 2647/QĐ-DKVN ngày 21/4/2023 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc thành lập Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 3403/QĐ-DKVN ngày 23/5/2023 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt và ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

……

Căn cứ biên bản thương thảo hợp đồng số ...../……

PHẦN II – CÁC ĐIỀU KHOẢN CỦA HỢP ĐỒNG

Hôm nay, ngày tháng năm 2026 tại Văn phòng Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

I. Bên mua/Bên mời thầu: Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam

Địa chỉ: Số 18 phố Láng Hạ, phường Giảng Võ, Hà Nội.

Điện thoại: 024 38252526

Tài khoản: 1008888868 Tại Ngân hàng TMCP Vietcombank – Chi nhánh Cần Thơ

Mã số thuế: 0100681592-036

Địa chỉ Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1: ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ

Người được ủy quyền **Ông Nguyễn Văn Chính**

Chức vụ: **Giám đốc NMNĐ Sông Hậu 1**

(Theo phân cấp, Ủy quyền tại Quyết định số .....)

(Sau đây gọi tắt là "Bên A")

Và

II. Bên bán/Nhà thầu:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là **Ông**

Chức vụ:

(Sau đây gọi tắt là "Bên B")

Bên A và Bên B được gọi riêng là Bên và gọi chung là Các Bên/Hai Bên.

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ *(trường hợp được ủy quyền) hoặc các tài liệu khác có liên quan.*

Hai Bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa và dịch vụ liên quan theo danh mục được nêu chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);

2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);

3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

4. Bản báo giá của Nhà thầu;

5. Yêu cầu báo giá và các tài liệu sửa đổi, làm rõ (nếu có);

6. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng và phương thức thanh toán nêu tại Điều 5 của hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được nêu trong hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa và dịch vụ liên quan như nêu tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

5.1 Giá hợp đồng:

- Giá hợp đồng (đã bao gồm thuế GTGT tạm tính 10% và toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)): …… đồng (Bằng chữ: .....đồng), trong đó:

+ Giá hợp đồng trước thuế là:…… đồng.

+ Thuế giá trị gia tăng (10%) là: …… đồng

Chi tiết như Phụ lục 01 đính kèm

- Giá trị Hợp đồng nêu trên đã bao gồm tiền hàng hóa, chi phí vận chuyển, tiền thuế và tất cả các chi phí liên quan để Bên B thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của Hợp đồng cho tới khi Hàng hóa được bàn giao tại địa điểm theo quy định của Hợp đồng.

- Trong quá trình triển khai hợp đồng, thuế giá trị gia tăng sẽ được các bên thực hiện theo quy định hiện hành của cơ quan quản lý nhà nước.

5.2. Phương thức thanh toán

a) Thanh toán:

- Thanh toán từng đợt: Bên A thanh toán cho Bên B 100% giá trị hàng hóa được nghiệm thu từng đợt trong vòng 14 ngày làm việc sau khi trừ giá trị phạt vi

phạm, giá trị giảm trừ và bồi thường thiệt hại (nếu có) và Bên A nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ. Bộ hồ sơ thanh toán hợp lệ gồm:

+ Công văn đề nghị thanh toán: 03 bản gốc và 02 bản sao;

+ Phiếu giao nhận hàng hóa theo từng ngày giao (02 bản gốc);

+ Bảng tổng hợp giao nhận hàng hóa theo từng đợt (02 bản gốc);

+ Biên bản xác định khối lượng công việc hoàn thành (05 bản gốc);

+ Biên bản bàn giao và nghiệm thu hàng hóa từng đợt được đại diện 02 bên ký và đóng dấu: 05 bản gốc;

+ Hóa đơn giá trị gia tăng bằng 100% khối lượng công việc hoàn thành (file điện tử);

b) Quyết toán hợp đồng

Hai bên thực hiện Quyết toán Hợp đồng khi kết thúc thời gian thực hiện Hợp đồng và chuyển tiền thanh toán bằng hình thức chuyển khoản trong vòng 14 ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận được bộ hồ sơ chứng từ hợp lệ như sau:

+ Công văn đề nghị thanh toán: 03 bản gốc và 02 bản sao;

+ Hóa đơn giá trị gia tăng bằng 100% khối lượng công việc hoàn thành (file điện tử);

+ Biên bản bàn giao và nghiệm thu toàn bộ hợp đồng: 05 bản gốc;

+ Biên bản quyết toán (quyết toán A-B) kèm theo bảng tính giá trị khối lượng công việc hoàn thành toàn bộ hợp đồng, trong đó nêu rõ giá trị hợp đồng (bao gồm cả phụ lục bổ sung hợp đồng), giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng; giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có); giá trị phạt vi phạm hợp đồng (nếu có); giá trị quyết toán hợp đồng; giá trị đã xuất hóa đơn; giá trị còn phải thanh toán … được đại diện Hai Bên ký xác nhận (05 bản gốc);

+ Và các tài liệu khác có liên quan (nếu được yêu cầu).

c) Thời hạn thanh toán:

Bên A sẽ thanh toán cho Bên B trong vòng 14 ngày làm việc sau khi Bên A nhận được Hồ sơ thanh toán hợp lệ của Bên B.

d) Đồng tiền và hình thức thanh toán.

- Đồng tiền thanh toán: đồng Việt Nam.

- Hình thức thanh toán: chuyển khoản.

e) Thanh lý hợp đồng:

Hợp đồng tự động thanh lý sau khi Hai Bên hoàn thành toàn bộ các nghĩa vụ liên quan theo quy định Hợp đồng.

Trong trường hợp Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (thanh tra, kiểm toán, kiểm tra …) kiểm tra và có ý kiến về giá trị thanh toán/quyết toán thì Hai Bên thống nhất sẽ thực hiện theo kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

Điều 6. Loại hợp đồng:

Loại hợp đồng: Đơn giá cố định

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng và thời gian giao hàng

- Thời gian thực hiện hợp đồng: trong vòng 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Thời gian giao hàng: Bên B sẽ giao hàng cho Bên A trong thời gian nhanh nhất và không quá 48 giờ kể từ khi nhận được đơn đặt hàng bằng điện thoại, email, … trừ trường hợp bất khả kháng (các sự cố từ nhà sản xuất, thiên tai, chiến tranh,…) và Bên B sẽ có văn bản thông báo cho Bên A về các trường hợp bất khả kháng nói trên.

Điều 8. Tài liệu, chứng từ

1. Bên B phải cung cấp hàng hóa và giao các tài liệu, chứng từ, cụ thể là:

- Tất cả các hàng hóa do nhà thầu cung cấp cho gói thầu phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng.

- Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ giấy kiểm định chất lượng sản phẩm (của đơn vị có chức năng) đáp ứng Quy chuẩn Việt Nam số QCVN 6-1:2010/BYT do Bộ Y Tế ban hành theo lô hàng hóa sản xuất.

- Tài liệu kỹ thuật khác có liên quan (nếu có).

*** Trong trường hợp Bên B cung cấp bản sao/bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền,…. của các hồ sơ/tài liệu trên và Bên A có yêu cầu thì Bên B phải cung cấp bản gốc để Bên A đối chiếu. Trong trường hợp các hồ sơ/tài liệu sau khi đối chiếu không đáp ứng yêu cầu thì Bên B sẽ bị phạt theo quy định tại Điều 12.

2. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa:

- Hàng hóa phải được đóng gói theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất, được vận chuyển bằng phương tiện phù hợp đến địa điểm bàn giao đảm bảo không ảnh hưởng đến số lượng, chất lượng của hàng hóa theo các tiêu chuẩn hiện hành cũng như yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng của Bên A đã đề ra.

- Địa điểm giao hàng: tại Kho Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.

3. Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa:

Bên A có quyền kiểm tra, thử nghiệm Hàng hóa được cung cấp, nếu kết quả không đạt thì Bên B phải đổi lại Hàng hóa và chịu các chi phí liên quan. Việc kiểm tra được tiến hành tại kho Bên A vào thời điểm giao hàng.

Bất kỳ Hàng hoá nào qua kiểm tra và thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo Hợp đồng thì Bên A có có quyền từ chối và Bên B phải có trách nhiệm thay thế bằng Hàng hoá khác đáp ứng đúng các yêu cầu đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Bên B không có khả năng thay thế các Hàng hoá không phù hợp, Bên A có quyền tổ chức việc thay thế nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Bên B chịu. Việc thực hiện kiểm tra, thử nghiệm Hàng hoá của Bên A không dẫn đến miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo Hợp đồng của Bên B.

Trong trường hợp Bên A có nghi ngờ về chất lượng hàng hóa, Hai Bên tiến hành thử nghiệm tại một phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn do Bên A chỉ định. Nếu kết quả kiểm tra thử nghiệm đạt yêu cầu kỹ thuật thì Bên mời thầu chịu mọi chi phí thử nghiệm, ngược lại nếu kết quả kiểm tra thử nghiệm không đạt yêu cầu kỹ thuật thì Bên B chịu chi phí thử nghiệm và các chi phí phát sinh khác khi đó Bên A từ chối không nhận hàng hoá.

Điều 9. Điều chỉnh hợp đồng

1. Bên A có thể yêu cầu Bên B sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:

a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng Bên A;

b) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói;

c) Thay đổi địa điểm giao hàng;

d) Thay đổi dịch vụ liên quan.

2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều này làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và Hai Bên tiến hành sửa đổi, bổ sung hợp đồng. Yêu cầu của Bên B về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Bên B nhận được yêu cầu của Bên A về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.

3. Trường hợp Bên B cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có cùng xuất xứ, tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số… tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa Bên B đề xuất trong Bản báo giá và đáp ứng Yêu cầu báo giá thì Bên B phải thông báo trước bằng văn bản cho Bên A để Bên A

xem xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Bên A có thể chấp thuận đề xuất của Bên B với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi.

4. Bên A và Bên B sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp sửa đổi, bổ sung hợp đồng.

5. Trường hợp phạm vi công việc nêu trong hợp đồng có sự thay đổi ảnh hưởng tới giá hợp đồng, hai bên thỏa thuận, thống nhất về thay đổi nội dung công việc, giá hợp đồng để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng.

6. Ngoài ra, việc điều chỉnh hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 74 của QĐMS.

Điều 10. Bảo đảm thực hiện hợp đồng: Không áp dụng

Điều 11. Chấm dứt hợp đồng

1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm

a) Bên A có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên B về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:

(i) Bên B không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định;

(ii) Bên B không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;

(iii) Bên A xác định Bên B vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng;

b) Trường hợp Bên A chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục này, Bên A có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A các chi phí phụ trội phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt.

2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán

Trường hợp Bên B phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Bên A có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Bên B. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Bên B không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Bên A trước đó hoặc sau đó.

Điều 12. Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại

1. Phạt vi phạm thời gian thực hiện hợp đồng:

Trừ trường hợp bất khả kháng và/hoặc có sự thống nhất khác giữa các bên, Bên B vi phạm về tiến độ cấp hàng/thời gian thực hiện gói thầu hoặc không thực hiện bất kỳ phần công việc nào thuộc nghĩa vụ của Bên B mà nguyên nhân không do lỗi của Bên A, Bên B sẽ bị phạt 0,5%/ngày giá trị phần nghĩa vụ Hợp đồng bị vi phạm. Tổng mức phạt đối với các vi phạm không vượt quá 8% giá trị phần nghĩa vụ Hợp đồng bị vi phạm. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Bên A có quyền xem xét chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Điều 11.

2. Phạt vi phạm chất lượng: nếu kết quả nghiệm thu xác nhận chất lượng không đạt hoặc quy cách (thông số/thông tin) thì Bên A có quyền thực hiện một trong các cách thức sau (trừ khi hai Bên có thỏa thuận khác):

- Trả lại hàng, hủy Hợp đồng và phạt Bên B 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm;

- Yêu cầu Bên B đổi hàng đạt chất lượng, đúng quy cách. Việc đổi và giao lại hàng đúng chất lượng phải đảm bảo trong thời hạn quy định của Hợp đồng. Trường hợp hàng được giao quá thời hạn quy định của Hợp đồng thì sẽ xử lý như quy định tại Khoản 1 Điều này (trừ khi hai Bên có thỏa thuận khác). Trong trường hợp Bên B từ chối trách nhiệm Hợp đồng thì Bên A có quyền tuyên bố hủy Hợp đồng và phạt Bên B 8% giá trị Hợp đồng bị vi phạm.

Ghi chú:

- Nếu việc đổi hàng nêu tại Khoản 2, Điều này làm chậm tiến độ giao hàng/tiến độ gói thầu quy định của hợp đồng thì Bên B vẫn phải chịu phạt theo Khoản 1 Điều này.

- Giá trị hợp đồng làm căn cứ để tính phạt vi phạm hợp đồng là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- Bên A có quyền cấn trừ giá trị phạm vi phạm hợp đồng (nếu có) tại bất kỳ lần thanh toán nào của Bên B.

- Trường hợp có thông tin xác thực từ nhà sản xuất (bằng văn bản hoặc email) về việc hàng hóa cung cấp không do nhà sản xuất chế tạo thì Bên A có quyền xử lý theo quy định tại Điều này và Bên B có thể bị xử lý cấm tham gia hoạt động lựa chọn nhà thầu do Chi nhánh Phát điện Dầu khí tổ chức lựa chọn nhà thầu từ 1 năm đến 3 năm kể từ ngày Giám đốc Chi nhánh Phát điện Dầu khí phê duyệt nhà thầu bị cấm tham dự thầu các gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của QĐMS.

Điều 13. Bản quyền hàng hóa

Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến hàng hóa mà Bên B đã cung cấp cho Bên A.

Điều 14. Giải quyết tranh chấp

1. Bên A và Bên B có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa

hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.

2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian:

- Thời gian để tiến hành hòa giải: 15 ngày.

- Giải quyết tranh chấp: Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng hoà giải trong vòng 15 ngày kể từ khi phát sinh tranh chấp, tranh chấp sẽ được giải quyết thông qua Toà án Thành phố Cần Thơ, phán quyết của Toà án là cơ sở bắt buộc hai Bên thực hiện.

Điều 15. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi Hai Bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành 06 bộ gốc, Bên A giữ 04 bộ, Bên B giữ 02 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BÊN B	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BÊN A**

PHỤ LỤC
BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày____tháng_____năm_____)

[Phụ lục này được lập trên cơ sở Yêu cầu báo giá, Bản báo giá và những thỏa thuận đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm phạm vi cung cấp, bảng giá và các nội dung cần thiết khác]